

Số: 119/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-VHXH ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa

bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân có ký hợp đồng khám, chữa bệnh Bảo hiểm y tế với cơ quan Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- c) Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.
- d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Chi tiết tại 31 biểu và 104 phụ lục kèm theo, cụ thể:

1. Tuyển tỉnh:

1.1. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang: Biểu số 01 với tổng số 5.771 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 05 dịch vụ; phụ lục II có 09 dịch vụ; phụ lục III có 5.378 dịch vụ; phụ lục IV có 379 dịch vụ).

1.2. Bệnh viện Y Dược cổ truyền Hà Giang: Biểu số 02 với tổng số 1.187 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 05 dịch vụ; phụ lục III có 1.168 dịch vụ; phụ lục IV có 12 dịch vụ).

1.3. Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Giang: Biểu số 03 với tổng số 907 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 03 dịch vụ; phụ lục II có 06 dịch vụ; phụ lục III có 898 dịch vụ).

1.4. Bệnh viện Phổi Hà Giang: Biểu số 04 với tổng số 793 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 04 dịch vụ; phụ lục III có 787 dịch vụ).

1.5. Bệnh viện Mắt Hà Giang: Biểu số 05 với tổng số 291 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 06 dịch vụ; phụ lục III có 283 dịch vụ).

1.6. Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh: Biểu số 06 với tổng số 169 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 04 dịch vụ; phụ lục III có 165 dịch vụ).

2. Tuyển huyện:

2.1. Bệnh viện Đa khoa huyện Đồng Văn: Biểu số 07 với tổng số 3.930 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 06 dịch vụ; phụ lục II có 19 dịch vụ; phụ lục III có 3.716 dịch vụ; phụ lục IV có 189 dịch vụ).

2.2. Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Minh: Biểu số 08 với tổng số 4.844 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 06 dịch vụ; phụ lục II có 12 dịch vụ; phụ lục III có 4.172 dịch vụ; phụ lục IV có 654 dịch vụ).

2.3. Bệnh viện Đa khoa huyện Quản Bạ: Biểu số 09 với tổng số 2.858 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 05 dịch vụ; phụ lục II có 10 dịch vụ; phụ lục III có 2.580 dịch vụ; phụ lục IV có 263 dịch vụ).

2.4. Bệnh viện Đa khoa khu vực Hoàng Su Phì: Biểu số 10 với tổng số 3.502 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 05 dịch vụ; phụ lục II có 11 dịch vụ; phụ lục III có

3.199 dịch vụ; phụ lục IV có 287 dịch vụ).

2.5. Bệnh viện Đa khoa huyện Xín Mần: Biểu số 11 với tổng số 1.950 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 05 dịch vụ; phụ lục II có 10 dịch vụ; phụ lục III có 1.822 dịch vụ; phụ lục IV có 113 dịch vụ).

2.6. Bệnh viện Đa khoa Nà Chì: Biểu số 12 với tổng số 666 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 05 dịch vụ; phụ lục II có 09 dịch vụ; phụ lục III có 568 dịch vụ; phụ lục IV có 84 dịch vụ).

2.7. Bệnh viện Đa khoa huyện Vị Xuyên: Biểu số 13 với tổng số 4.452 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 05 dịch vụ; phụ lục II có 10 dịch vụ; phụ lục III có 4.067 dịch vụ; phụ lục IV có 370 dịch vụ).

2.8. Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Mê: Biểu số 14 với tổng số 2.765 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 06 dịch vụ; phụ lục II có 12 dịch vụ; phụ lục III có 2.504 dịch vụ; phụ lục IV có 243 dịch vụ).

2.9. Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình: Biểu số 15 với tổng số 4.196 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 06 dịch vụ; phụ lục II có 12 dịch vụ; phụ lục III có 3.996 dịch vụ; phụ lục IV có 182 dịch vụ).

2.10. Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quang: Biểu số 16 với tổng số 5.630 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 10 dịch vụ; phụ lục II có 12 dịch vụ; phụ lục III có 4.972 dịch vụ; phụ lục IV có 636 dịch vụ).

2.11. Bệnh viện Đa khoa huyện Mèo Vạc: Biểu số 17 với tổng số 3.955 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 05 dịch vụ; phụ lục II có 10 dịch vụ; phụ lục III có 3.686 dịch vụ; phụ lục IV có 254 dịch vụ).

2.12. Trung tâm Y tế thành phố: Biểu số 18 với tổng số 260 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 01 dịch vụ; phụ lục II có 01 dịch vụ; phụ lục III có 258 dịch vụ).

2.13. Trung tâm Y tế huyện Mèo Vạc: Biểu số 19 với tổng số 615 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 611 dịch vụ).

2.14. Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn: Biểu số 20 với tổng số 520 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 516 dịch vụ).

2.15. Trung tâm Y tế huyện Yên Minh: Biểu số 21 với tổng số 422 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 418 dịch vụ).

2.16. Trung tâm Y tế huyện Quản Bạ: Biểu số 22 với tổng số 486 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 482 dịch vụ).

2.17. Trung tâm Y tế huyện Hoàng Su Phì: Biểu số 23 với tổng số 462 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 458 dịch vụ).

2.18. Trung tâm Y tế huyện Xín Mần: Biểu số 24 với tổng số 182 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 01 dịch vụ; phụ lục II có 01 dịch vụ; phụ lục III có 180 dịch vụ).

2.19. Trung tâm Y tế huyện Vị Xuyên: Biểu số 25 với tổng số 514 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 510 dịch vụ).

2.20. Trung tâm Y tế huyện Bắc Mê: Biểu số 26 với tổng số 340 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 336 dịch vụ).

2.21. Trung tâm Y tế huyện Quang Bình: Biểu số 27 với tổng số 277 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 01 dịch vụ; phụ lục II có 01 dịch vụ; phụ lục III có 275 dịch vụ).

2.22. Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang: Biểu số 28 với tổng số 618 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 02 dịch vụ; phụ lục II có 02 dịch vụ; phụ lục III có 614 dịch vụ).

3. Cơ sở y tế tư nhân:

3.1. Bệnh viện Đa khoa Đức Minh: Biểu số 29 với tổng số 2.046 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 04 dịch vụ; phụ lục II có 09 dịch vụ; phụ lục III có 1.852 dịch vụ; phụ lục IV có 181 dịch vụ).

3.2. Phòng khám Đa khoa Đức Minh 2 Bắc Quang: Biểu số 30 với tổng số 448 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 04 dịch vụ; phụ lục III có 444 dịch vụ).

3.3. Phòng khám Trí Đức: Biểu số 31 với tổng số 229 dịch vụ (trong đó phụ lục I có 03 dịch vụ; phụ lục III có 226 dịch vụ).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đối với người bệnh đang điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này được áp dụng thực hiện và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Nghị quyết này được áp dụng thực hiện: Tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày thông qua và được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ QH; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tư pháp; Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTr: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khoá XV tỉnh Hà Giang;
- Ủy ban MTTQVN, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện/thành phố;
- Công báo Hà Giang, Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PT và TH Hà Giang;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn